TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2018/DS-PT.
Ngày: 12/4/2018
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hường

Các thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Ông Võ Văn Lịnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Do bản án sơ thẩm số: 48/2017/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2018/QĐPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn*: 1. Bà Trương Thị Kim T, sinh năm 1968.

2. Ông Bùi Văn T.

Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Văn T là bà Trương Thị Kim T. Đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2018.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị Kim T.

(Bà N, bà T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày***:

Ngày 30/2/2013 bà tham gia góp một dây hụi tháng do vợ chồng bà Trương Thị Kim T và ông Bùi Văn T làm chủ, cụ thể: Dây hụi 1.000.000 đồng, có 35 hụi viên, bà góp đến lần thứ 20 bằng 20.000.000 đồng, bà T có trả được cho bà 3.600.000 đồng, còn lại 16.400.000 đồng.

Trong quá trình góp hụi bà T cho rằng bể hụi do các hụi viên không góp hụi, theo bà biết thì các hụi viên đã góp hụi đầy đủ cho bà T. Nay bà yêu cầu bà T, ông T phải trả cho bà đủ số tiền còn nợ hụi lại là 16.400.000 đồng.

- Bị đơn Trương Thị Kim T trình bày:

Bà có nhận tiền của bà N 9.544.000 đồng, đây là số tiền mà bà N đã góp sau mỗi lần khui hụi và bà có trả được 3.600.000 đồng, còn lại 5.944.000 đồng.

- Ông Bùi Văn T: vắng mặt và không có ý kiến trong quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2017/DS-ST ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N đối với bị đơn bà Trương Thị Kim T, ông Bùi Văn T.

- Buộc bà T, ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 16.400.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Đến ngày 02/01/2018 bà Trương Thị Kim T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Thực tế bà N đóng hụi cho bà số tiền 9.544.000 đồng, bà đã trả cho bà N số tiền 3.600.000 đồng, số tiền hiện tại bà còn thiếu bà N là 5.944.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trương Thị Kim T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý trả cho bà N số tiền hụi còn nợ là 5.944.000 đồng và đồng ý tính lãi theo quy định pháp luật. Nguyên đơn bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà T trả tiền góp hụi và lãi hụi, và xác định số tiền thực góp hụi 20 lần là hơn 9.544.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên thống nhất số tiền hụi đã góp là 9.544.000 đồng theo trình bày của bà T và đồng ý tính lãi hụi theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận bà đóng hụi cho bà T được 20 lần số tiền 9.544.000 đồng, bà T trả cho bà được 02 lần với số tiền 3.600.000 đồng, bà T còn nợ bà N 5.944.000 đồng, bà N đồng ý cho bà T trả lãi

theo quy định pháp luật. Do đó bà T phải trả cho bà N số tiền nợ hụi 5.944.000 đồng và trả lãi theo mức lãi suất chậm trả đối với khoản nợ chậm trả kể từ ngày 30/9/2014 đến khi xét xử sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trương Thị Kim T. Sửa bản án số 48/2017/DS-ST ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N và bị đơn bà Trương Thị Kim T thống nhất bà N có tham gia một dây hụi 1.000.000 đồng vào ngày 30/2/2013 âm lịch do ông T bà T làm chủ, mỗi tháng mở hụi 1 lần, bà N đóng đến kỳ thứ 20 thì ông T bà T tuyên bố đình hụi nên bà N không đóng nữa. Bà N cho rằng số tiền hụi bà đóng 20 tháng hơn 9.544.000 đồng theo trình bày của bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh nên chấp nhận theo trình bày của bị đơn, bà T đã trả cho bà hai lần là 3.600.000 đồng nên bà yêu cầu bà T ông T trả số tiền hụi đã góp còn lại và lãi hụi theo quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền nợ hụi là 5.944.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ bà T thừa nhận bà N có tham gia dây hụi tháng do bà tổ chức, mỗi tháng góp đầy đủ sau khi hụi viên bỏ hụi để hốt, bà nhận hụi của bà N được 20 kỳ là 9.544.000 đồng. Sau khi đình hụi bà T đã trả được cho bà N 2 lần ngày 20/7/2015 là 2.000.000 đồng; ngày 13/01/2016 trả 1.600.000 đồng, tổng cộng 3.600.000 đồng.

Xét thấy việc tổ chức tham gia góp vốn xoay vòng giữa các bên thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Quá trình góp hụi do hụi viên không góp hụi đầy đủ nên bà T không có khả năng trả thay nên đình hụi, bà T cũng đã được nhận tiền hoa hồng từ các hụi viên khi hốt hụi, do đó bà T phải có trách nhiệm trả lãi hụi cho hụi viên là phù hợp.

Về lãi hụi: Căn cứ điều 10 Nghị định 144/2006 ngày 27/11/2006 của Chính Phủ quy định về hụi, họ, bêu phường; thì lãi suất đối với hụi có lãi được thực hiện theo quy định tại Điều 476 của Bộ Luật Dân sự năm 2005, theo đó lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm là 9%/ năm x 150% = 1,125%/ tháng.

Tại bản khai của bà T (BL23) ghi rõ số tiền hàng tháng bà N nộp cho đến ngày đình hụi, trong đó tháng cao nhất là 630.000 đồng, thấp nhất là 345.000 đồng/ 1.000.000 đồng. Do đó Bản án sơ thẩm chấp nhận tính lãi hụi theo thỏa thuận hụi đã hốt vốn và lãi 1.000.000 đồng/ tháng là cao hơn quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên không thỏa thuận được mức lãi hụi và đề nghị

Tòa án tính lại theo quy định pháp luật. Lãi hụi được tính trên số tiền các lần góp hụi đến ngày đình hụi, và từ ngày đình hụi 30/9/2014 đến ngày 20/7/2015 bà T trả bà N 2.000.000 đồng theo mức lãi 1,125% là:

Vốn góp hụi 9.544.000 đồng + lãi hụi 2.075.820 đồng = 11.619.820 đồng - 2.000.000 đồng = 9.619.820 đồng.

Ngày 13/01/2016 bà T trả bà N 1.600.000 đồng.

Từ ngày 21/7/2015 đến ngày 13/01/2016 là: (9.619.820 đồng x 1,125% x 5 tháng 23 ngày) = 554.769 đồng + 9.619.820 đồng = 10.171.589 đồng - 1.600.000 đồng = 8.574.589 đồng.

Từ ngày 14/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/12/2017 (01/11/2017 âm lịch) là: 8.574.589 đồng x 1,125% x 9 tháng 18 ngày = 9.500.635 đồng.

Tổng số tiền hụi bà T ông T phải thanh toán cho bà N vốn và lãi hụi theo pháp luật là 9.500.635 đồng (chín triệu năm trăm nghìn sáu trăm ba mươi năm đồng).

Ngoài ra phần quyết định của Bản án sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án và quy định Bộ luật Dân sự 2015 là chưa phù hợp, do giao dich hụi thực hiện năm 2013 và vụ án được thụ lý sơ thẩm trước ngày Nghị quyết 326/2016 có hiệu lực nên khi giải quyết phải áp dụng quy định Bộ luật Dân sự 2005, Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án để giải quyết mới đúng theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bị đơn bà T ông T phải chịu án phí trên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 9.500.635 đồng x 5% = 475.031 đồng. Bà T ông T có đơn xin miễn án phí có xác nhận của địa phương do hoàn cảnh khó khăn nên được miễn 50% án phí. Bà T ông T còn phải nộp 237.515 đồng.

Nguyên đơn bà N không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại 410.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà T không phải chịu án phí phúc thẩm do bản án sơ thẩm bị cải sửa, được nhận 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền của cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Kim T.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 48/2017/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N đối với bị đơn bà Trương Thị Kim T, ông Bùi Văn T.

- Buộc bà Trương Thị Kim T, ông Bùi Văn T có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm N số tiền vốn và lãi hụi theo quy định pháp luật là 9.500.635 (chín triệu năm trăm nghìn sáu trăm ba mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày đồng nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn bà Trương Thị Kim T, ông Bùi Văn T không trả số nợ trên, thì hàng tháng bà T và ông T còn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bị đơn bà T ông T phải chịu án phí trên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 475.031 đồng. Bà T ông T được miễn 50% án phí nên bà T ông T còn phải đóng 237.515 (hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm mười lăm) đồng.

Nguyên đơn bà N không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại 410.000 (bốn trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009765 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà T không phải chịu án phí phúc thẩm do bản án sơ thẩm bị cải sửa, được nhận lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007732 ngày 04/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hường